

## BÁO CÁO

**Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2018;  
tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm,  
phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2018

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước đến hết tháng 9 năm 2018, UBND tỉnh đã đánh giá và báo cáo HĐND tỉnh tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018 tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018. Trên cơ sở kết quả triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN những tháng cuối năm, UBND tỉnh cập nhật số liệu và đánh giá bổ sung tình hình thu, chi NSNN năm 2018, cụ thể như sau:

### I. Thu ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2018 là 2.372 tỷ đồng, đạt 129% dự toán Trung ương, 119% dự toán địa phương, tăng 15% so với thực hiện năm trước (*chi tiết như Biểu số 01 đính kèm*), bao gồm: Thu nội địa 2.189 tỷ đồng, đạt 127% dự toán Trung ương, 117% dự toán địa phương, tăng 17% so với thực hiện năm trước; thu Xuất nhập khẩu 173 tỷ đồng, đạt 149% dự toán, tăng 34% so với thực hiện năm trước (trong đó thuế xuất khẩu từ sản phẩm Alumin 124 tỷ đồng); thu huy động đóng góp 10 tỷ đồng.

Số liệu thu NSNN trên địa bàn năm 2018 tính đến thời điểm ngày 10/5/2019 tăng 8% (tương ứng 176 tỷ đồng) so với ước thực hiện tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu là do trong 03 tháng cuối năm 2018 tình hình sản xuất kinh doanh tương đối thuận lợi, một số khoản thuế, phí, nợ đọng được đôn đốc nộp kịp thời vào NSNN.

2. Tổng nợ thuế tính đến hết ngày 31/12/2018 là 554 tỷ đồng, tăng 37% (tương ứng 149 tỷ đồng) so với ước thực hiện tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh, bao gồm: các khoản nợ về thuế, phí là 249 tỷ đồng; các khoản nợ liên quan đến đất đai là 121 tỷ đồng; các khoản phạt, tiền chậm nộp và nợ khác là 184 tỷ đồng.

3. Nhìn chung, tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2018 thực hiện vượt dự toán được giao. Một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách có tốc độ tăng trưởng khá, như:

- Thu từ doanh nghiệp quốc doanh Trung ương 528 tỷ đồng, đạt 126% dự toán Trung ương, 100% dự toán địa phương. Trong đó, đóng góp từ các công ty thủy điện nhà nước như: Thủy điện Đồng Nai 3, 4, 5 và thủy điện Buôn Kuốp là 383 tỷ đồng.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 531 tỷ đồng, đạt 112% dự toán Trung ương, 118% dự toán địa phương, tăng 17% so với thực hiện năm trước. Trong đó, đóng góp từ các công ty thủy điện thuộc khu vực ngoài quốc doanh như Công ty cổ phần thủy điện – điện lực 3, Á Đông, Tam Long, VRG và Thủy điện Đăk R’Tih là 225 tỷ đồng.

- Thu phí, lệ phí 141 tỷ đồng, đạt 141% dự toán Trung ương, 137% dự toán địa phương, tăng 36% so với thực hiện năm trước.

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn một số khoản thu không đạt dự toán được giao, sụt giảm so với thực hiện năm trước, điển hình như: Thuế bảo vệ môi trường 95 tỷ đồng, đạt 90% dự toán Trung ương, 85% dự toán địa phương, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết 18 tỷ đồng, đạt 95% dự toán.

## **II. Chi ngân sách địa phương**

Tổng chi NSDP năm 2018 là 7.358 tỷ đồng (theo số liệu tính đến hết ngày 10/5/2019), đạt 114% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 12% so với thực hiện năm trước (*chi tiết như Biểu số 02 đính kèm*), bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển 1.510 tỷ đồng, đạt 71% dự toán, trong đó: chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo 196 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 32 tỷ đồng.
2. Chi thường xuyên 4.235 tỷ đồng, đạt 102% dự toán, trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.717 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 18 tỷ đồng; chi bảo vệ môi trường 38 tỷ đồng.
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

4. Chi chuyển nguồn năm 2018 sang 2019 là 1.612 tỷ đồng, gồm: cấp tỉnh 1.401 tỷ đồng, cấp huyện, xã 211 tỷ đồng. Trong đó, chi tiết số chi chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh như sau: vốn đầu tư 964 tỷ đồng, chi thường xuyên 114 tỷ đồng và nguồn thực hiện CCTL, các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm 2018, nguồn Trung ương bổ sung sau ngày 30/9/2018 chưa phân bổ chuyển sang 2019 tiếp tục thực hiện theo quy định là 232 tỷ đồng (*chi tiết như Biểu số 03a, 03b đính kèm*).

\* Số liệu chi NSDP năm 2018 đến thời điểm báo cáo giảm 2% so với ước thực hiện tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu là do việc giải ngân của các công trình, dự án chưa đảm bảo tiến độ theo dự kiến. Bên cạnh đó, một số nhiệm vụ chi thường xuyên được

UBND tỉnh phân bổ tăng trong năm cho các cơ quan, đơn vị nhưng chưa kịp hoàn thiện hồ sơ để hoàn tất các thủ tục thanh toán tại kho bạc nhà nước.

### **III. Một số nội dung về điều hành ngân sách cấp tỉnh**

1. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2018 là 36 tỷ đồng, sử dụng trong năm 22 tỷ đồng (*chi tiết như Biểu số 04 đính kèm*), tăng 20 tỷ đồng so với số liệu tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh.

2. Số bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm 2018 từ ngân sách Trung ương cho địa phương là 150 tỷ đồng (*chi tiết như Biểu số 05 đính kèm*), tăng 94 tỷ đồng so với số liệu tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh.

3. Số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2018 (sau khi trích tạo nguồn CCTL theo quy định) là 201 tỷ đồng. UBND tỉnh đã thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phương án sử dụng và phân bổ trong năm 2019 theo quy định (*chi tiết như Biểu số 06 đính kèm*).

4. Bội thu và dư nợ vay của ngân sách địa phương:

- Số vay trong năm của ngân sách địa phương là 2 tỷ đồng (vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ); trả nợ trong năm là 89 tỷ đồng (nợ gốc vốn vay thực hiện Chương trình KCHKM&GTNT đã đến hạn).

- Tổng dư nợ vay đến hết ngày 31/12/2018 là 74 tỷ đồng, trong đó: vay từ các tổ chức tín dụng (Ngân hàng Phát triển Việt Nam) 72 tỷ đồng, vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để thực hiện các dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập và mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn 2 tỷ đồng.

## **PHẦN THỨ HAI TÌNH HÌNH THU – CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

Tiếp tục kế thừa và phát huy những kết quả đạt được trong năm 2018. Với phương châm hành động sáng tạo, hiệu quả, ngay từ những tháng đầu năm, các Nghị quyết, Chỉ thị, kế hoạch hành động của Đảng bộ, HĐND, UBND các cấp về công tác điều hành thu, chi NSNN đã được triển khai đồng bộ, nhất quán. Nhờ đó, tình hình thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục đạt được một số kết quả khả quan như sau:

### **I. Tình hình thu – chi NSNN 6 tháng đầu năm 2019**

1. Thu Ngân sách nhà nước:

a) Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 1.481 tỷ đồng, đạt 63% dự toán, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Thu nội địa 1.375 tỷ đồng, đạt 64% dự toán, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước; thu Xuất nhập khẩu 101 tỷ đồng, đạt 51% dự toán, tăng 8% so với cùng

kỳ năm trước (trong đó thu từ thuế xuất khẩu sản phẩm Alumin là 61 tỷ đồng); thu huy động đóng góp 5,3 tỷ đồng.

b) Tổng dư nợ về thuế ước thực hiện đến hết tháng 6 năm 2019 là 423 tỷ đồng, giảm 24% so với thời điểm 31/12/2018 (tương ứng 131 tỷ đồng). Trong đó: nhóm nợ có khả năng thu 90 tỷ đồng; nhóm nợ không có khả năng thu 332 tỷ đồng; nhóm nợ chờ xử lý 0,081 tỷ đồng.

c) Nhìn chung, tình hình thu NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2019 tương đối khả quan, cụ thể:

Hai sắc thuế chính chiếm phần lớn nguồn thu ngân sách của địa phương là thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đều đạt trên 68% dự toán. Một số khoản thu lớn có tiến độ thực hiện vượt dự toán, tăng so với cùng kỳ năm trước, như: Thu từ khu vực quốc doanh Trung ương 423 tỷ đồng, đạt 86% dự toán, tăng 57% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 59 tỷ đồng, đạt 146% dự toán, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; thu phí, lệ phí 85 tỷ đồng, đạt 68% dự toán, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; Thu khác ngân sách 69 tỷ đồng, đạt 128% dự toán (trong đó bao gồm 54 tỷ đồng do Công ty cổ phần điện mặt trời Trúc Sơn nộp trả chi phí nhà nước đã đầu tư vào đất để thực hiện Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút).

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến số thu tăng cao là do việc truy thu thuế Giá trị gia tăng của Chi nhánh nhà máy Alumin Nhân Cơ thuộc tập đoàn than khoáng sản Việt Nam 192 tỷ đồng; mặt khác, các khoản thuế nhà thầu tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 19 tỷ đồng.

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn có một số khoản thu không đạt tiến độ theo dự toán được giao và có dấu hiệu sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh 204 tỷ đồng, đạt 33% dự toán, giảm 7% so với cùng kỳ; thu Xổ số kiến thiết 10 tỷ đồng, đạt 48% dự toán. Số thu NSNN từ các nhà máy Thủy điện đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, điển hình như: Công ty thủy điện Á Đông giảm 27%, thủy điện - điện lực 3 và thủy điện Tam Long giảm 28%, Thủy điện Đồng Nai 3 và 4 giảm 61%; các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ thuộc khu vực ngoài quốc doanh cũng giảm từ 20-54%, như: Công ty cổ phần Đại Hải, Công ty cổ phần gỗ MDF BISON, công ty TNHH N&S,...

## 2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSĐP ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 3.283 tỷ đồng, đạt 51% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển (bao gồm cả số chi chuyển nguồn năm 2018 sang) là 1.332 tỷ đồng, tăng 73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo 116 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 1,3 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên 1.951 tỷ đồng, đạt 42% dự toán, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề 802 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 7 tỷ đồng; chi bảo vệ môi trường 22 tỷ đồng.

\* Nhìn chung, chi NSĐP 6 tháng đầu năm 2019 được phân bổ đảm bảo thời gian theo quy định; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi thường xuyên; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội của địa phương. Tỷ lệ giải ngân chi đầu tư phát triển đạt khá, nguyên nhân là do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án của năm 2018 chưa giải ngân, được chuyển nguồn sang năm 2019 tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

### 3. Một số nội dung điều hành ngân sách cấp tỉnh:

a) Dự phòng ngân sách cấp tỉnh bối trí năm 2019 là 43 tỷ đồng, đã sử dụng 532 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện Chương trình “chúng tôi là chiến sĩ” 350 triệu đồng và hỗ trợ huấn luyện nghiệp vụ bơi lội, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai cho Công an tỉnh 182 triệu đồng.

b) Số bồi sung có mục tiêu phát sinh trong năm từ ngân sách Trung ương cho địa phương trong 6 tháng đầu năm là 23 tỷ đồng, bao gồm: kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng 13 tỷ đồng; kinh phí chỉnh trang đô thị chào mừng 15 năm thành lập tỉnh 10 tỷ đồng.

## II. Một số giải pháp thực hiện nhiệm vụ NSNN 6 tháng cuối năm 2019

Để phấn đấu hoàn thành vượt dự toán năm 2019 đã giao, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 đã đề ra, trong những tháng cuối năm 2019, các cấp, các ngành cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

a) Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp đã được cơ quan có thẩm quyền đề ra đối với nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019.

b) Đồng thời, cần tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh, xử lý các khoản tiền chậm nộp cho các doanh nghiệp đang gặp khó khăn do tình hình khách quan. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, ổn định thị trường để doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững, lâu dài, thường xuyên tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời nắm bắt và giải quyết hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

- Trong quản lý, điều hành ngân sách thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính; bám sát kế hoạch, hướng dẫn của các bộ, ngành cấp trên; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu, kiểm soát chi NSNN.

- Rà soát, đánh giá lại đối với những khoản thu, sắc thuế chưa đạt dự toán được giao, đặc biệt các khoản thu sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Thuế tài nguyên thuộc khu vực quốc doanh Trung ương; Thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh. Trên cơ sở đó, đề ra các giải pháp hữu hiệu để thực hiện thành công nhiệm vụ thu, chi NSNN năm

2019, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2019-2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng do ngành thuế quản lý.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh vốn đối với những dự án, công trình chậm tiến độ, cho những dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2019 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

- Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn trái phiếu Chính phủ; khẩn trương hoàn tất các thủ tục, chứng từ để giải ngân đối với các chương trình, dự án, các gói mua sắm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Tập trung chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đề cao trách nhiệm cá nhân đối với người đứng đầu đơn vị.

Trên đây là Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2018; tình hình thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm và các giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ ngân sách 6 tháng cuối năm 2019, kính trình HĐND tỉnh xem xét./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Đăk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TT).



Nguyễn Bôn

## SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 05/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG THU	DT 2018 BTC giao	DT 2018 ĐP giao	TH 2018	DT 2019 giao	UTH 6 tháng	Tỷ lệ (%)				
						Năm 2018		Năm 2019		
						TH/DT BTC	TH/DT ĐP	UTH/ DT giao	UTH/ cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	1.835.000	2.000.000	2.371.955	2.358.500	1.481.090	129	119	63	120	
I. THU NỘI ĐỊA	1.719.000	1.874.694	2.188.992	2.162.000	1.374.683	127	117	64	121	
1. Thu từ khu vực DNNN TW	420.000	535.000	528.104	491.000	422.552	126	99	86	157	
- Thuế giá trị gia tăng	212.800	228.500	200.467	206.200	284.754	94	88	138	291	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	11.848	11.800	34.447	539	539	292	301	
- Thuế tài nguyên	205.000	304.300	315.788	273.000	103.351	154	104	38	65	
2. Thu từ khu vực DNNN ĐP	35.000	35.000	44.584	42.000	20.960	127	127	50	119	
- Thuế giá trị gia tăng	21.200	21.340	22.084	23.500	10.893	104	103	46	118	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	7.010	14.158	11.000	8.639	177	202	79	120	
- Thuế tài nguyên	5.800	6.650	8.342	7.500	1.427	144	125	19	117	
3. DN có vốn ĐT nước ngoài	7.000	9.500	79.801	40.000	58.573	1.140	840	146	110	
- Thuế giá trị gia tăng	1.800	3.300	13.874	9.000	6.038	771	420	67	58	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.200	6.200	65.924	31.000	52.533	1.268	1.063	169	122	
- Thuế tài nguyên				3	0	1			70	
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	476.000	448.300	530.931	617.000	204.325	112	118	33	83	
- Thuế giá trị gia tăng	335.500	306.130	347.003	417.000	142.751	103	113	34	83	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	29.525	46.069	50.000	27.282	171	156	55	111	
- Thu tiêu thụ đặc biệt	3.500	2.425	1.770	2.000	897	51	73	45	99	
- Thuế tài nguyên	110.000	110.220	136.089	148.000	33.395	124	123	23	67	
5. Lệ phí trước bạ	130.000	110.900	108.978	120.000	54.056	84	98	45	96	
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			207	0	1				3	
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			225	100	170			170	130	
8. Thuế thu nhập cá nhân	135.000	128.000	127.887	145.000	76.538	95	100	53	104	
9. Thuế bảo vệ môi trường	105.000	112.000	94.912	156.000	62.994	90	85	40	121	
10. Thu phí và lệ phí	100.000	102.500	140.665	125.000	84.978	141	137	68	110	
11. Tiền thuê đất, mặt nước	18.000	18.000	12.990	20.000	45.117	72	72	226	503	
12. Thu tiền sử dụng đất	150.000	200.000	321.486	240.000	144.081	214	161	60	81	
Thu từ các dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý		74.000	79.061		33.067		107		70	
13. Tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			491	500	0			0	0	
14. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000	70.300	80.597	68.400	94.528	252	115	138	187	
15. Thu Xô số kiến thiết	19.000	19.000	18.073	20.000	9.627	95	95	48	115	
16. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi	2.000	2.000	0	0	0	0	0			
17. Thu khác ngân sách	90.000	84.194	92.853	75.000	96.070	103	110	128	279	
18. Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế			6.209	2.000	113			6	2	
II. Thu XNK do Hải quan thu	116.000	116.000	172.771	196.500	101.077	149	149	51	108	
III. Thu viện trợ										
IV. Các khoản thu huy động đóng góp	0	9.306	10.192	0	5.330		110		131	
- Huy động đóng góp			6.917		3.190				91	
- Thu phí, sự nghiệp và thu khác		9.306	3.276		2.140		35		391	

## SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

STT	CHỈ TIÊU	DT 2018	TH 2018	DT 2019	UTH 6 tháng	So sánh (%)		
						TH 2018/ DT 2018	UTH/ DT 2019	UTH/ cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.459.317	7.357.954	6.489.097	3.283.083	114	51	130
I	Chi đầu tư phát triển	2.132.916	1.509.985	1.733.130	1.332.369	71	77	173
1	Chi đầu tư phát triển cho CT, Dự án	2.132.416	1.509.985	1.669.130	1.332.369	71	80	173
	Trong đó:							
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	160.000	196.260	66.000	116.360	123	176	100
-	Chi Khoa học và công nghệ	30.000	31.686	20.000	1.267	106	6	23
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích	500				0		
3	Chi đầu tư phát triển khác				64.000		0	
II	Chi trả lãi vay theo quy định	400			2.500		0	0
III	Chi thường xuyên	4.134.915	4.234.816	4.598.933	1.950.714	102	42	112
	Trong đó:							
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.696.150	1.716.559	1.826.660	801.950	101	44	108
-	Chi Khoa học và công nghệ	12.710	17.584	12.700	6.516	138	51	53
-	Chi bảo vệ môi trường	37.775	37.517	41.428	22.424	99	54	122
IV	Chi các nhiệm vụ khác			216				
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	86.004			51.764		0	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100	0	0
VII	Dự phòng ngân sách	94.776			101.770		0	0
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	9.306				0		
IX	Chi chuyển nguồn sang năm sau			1.611.937				
B	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.112	87.357	44.277		121	0	
C	CHI TRẢ NỢ GÓC	91.312	89.523	48.723		98	0	
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.200	2.166	93.000		11	0	

**TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2018 SANG NĂM 2019**  
**VỐN ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>964.147.688.572</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu sử dụng đất (mã nguồn 44)</b>			<b>27.276.041.034</b>
1	Khu nhà ở CBCS tổ dân phố 4, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa	7004692	Công an tỉnh Đăk Nông	8.466.000
2	Doanh trại cơ quan quân sự thị xã Gia Nghĩa	7004686	BCH quân sự thị xã Gia Nghĩa	6.500.000.000
3	Vuốt nối từ đường Bắc Nam giai đoạn 2 với đường Lê Thánh Tông hiện hữu.	7435736	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đăk Nông	43.863.000
4	Trường cao đẳng công đồng tỉnh Đăk Nông (giai đoạn I)	7122739	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đăk Nông.	7.269.691.000
5	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trung tâm Thương mại Gia Nghĩa	7330251	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đăk Nông	2.000.000
6	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trung tâm Thương mại Gia Nghĩa	7330251	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đăk Nông	85.000.000
7	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng đường HCM qua đô thị Gia Nghĩa, Hạng mục: Gói thầu số 4 và Hoa viên cây xanh - Trung tâm hội nghị tỉnh	7101814	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	508.000
8	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trụ sở Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và Đảng ủy khối các cơ quan Dân chính Đảng tỉnh Đăk Nông.	7186840	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	118.000
9	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Xây dựng Trụ sở Sở Thương mại và du lịch, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đăk Nông	7186824	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	232.000
10	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: xây dựng trụ sở làm việc Công ty Bảo hiểm Đăk Nông.	7186909	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	420.000
11	Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, Công trình: Xây dựng Trung tâm hội nghị, tuyến đường N1 và tái định cư dọc hai bên đường.	7186836	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	250.000
12	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy-Khu số 2	7190074	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	180.000
13	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy và đường nối 2 trung tâm hành chính của tỉnh	7097348	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	307.000
14	Phương án đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng Văn phòng HĐND tỉnh, Báo Đăk Nông, Chi cục kiêm lâm	7187054	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	1.000.000
15	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Đăk Nông	7186940	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	496.000
16	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: xây dựng trụ sở Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn tỉnh Đăk Nông	7186962	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	2.346.000
17	Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Đăk Nông	7186901	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	501.000
18	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: trụ sở Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đăk Nông.	7186857	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	397.000
19	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: trụ sở Ban Dân vận và Ban Tuyên giáo tỉnh Đăk Nông	7186958	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	2.000.000
20	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Xây dựng trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông	7186898	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	59.000
21	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đăk Nông	7186923	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	403.000
22	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Xây dựng khu số 1 trụ sở Tỉnh ủy và các Ban đảng của tỉnh	7186895	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	30.034
23	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Xây dựng trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đăk Nông	7186945	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	508.000
24	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: trụ sở Hội Nông dân và Hội cựu chiến binh tỉnh Đăk Nông	7186954	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	558.000
25	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trụ sở Sở Y tế, trung tâm y tế dự phòng, Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em tỉnh Đăk Nông	7186850	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	608.000
26	Phương án bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tỉnh tại khu vực Sùng Đức.	7186874	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	100.000
27	Đường Vành đai khu tái định cư B giai đoạn 1 (Đường DC 16)	7528154	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đăk Nông	53.000.000
28	Đường bờ Đông hồ Trung tâm	7624264	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	4.000.000.000
29	Đường bờ Tây hồ trung tâm	7624255	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	4.162.000.000
30	Dự án kết nối các trục đường khu đô thị số 4 thị xã Gia Nghĩa	7395740	Sở Xây dựng tỉnh Đăk Nông	5.000.000.000
31	Ha tầng kỹ thuật khu dân cư 23ha thuộc quy hoạch Đông Nam, thị xã Gia Nghĩa	7043444	Sở Xây dựng tỉnh Đăk Nông.	141.000.000
<b>II</b>	<b>Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)</b>			<b>96.690.003.282</b>
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	7462251	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông	35.366.455
2	Trường THPT chuyên tỉnh Đăk Nông (giai đoạn 2)	7387303	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông	2.926.000

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
3	Xây dựng ký túc xá, nhà ăn Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Đăk Mil	7558802	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông	22.594.000
4	Trường Chính trị tỉnh Đăk Nông (giai đoạn 2)	7605015	Trường chính trị tỉnh Đăk Nông	614.940.700
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tuy Đức	7606899	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	8.592.229.000
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tường rào, nhà công vụ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đăk Nông	7557148	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông	252.644.000
7	Trường THPT Lê Quý Đôn, Hạng mục: 04 phòng học và hạ tầng kỹ thuật	7603964	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	153.005.000
8	Trường THPT Phan Đình Phùng	7559597	Ban quản lý dự án huyện Đăk Song	3.480.000
9	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông	7371035	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông.	1.000.000.000
10	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2016-2020	7593784	Văn phòng Tỉnh ủy Đăk Nông	1.074.612.459
11	Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	7564669	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đăk Nông	2.521.190.000
12	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tâm Thắng	7009755	Công ty phát triển hạ tầng KCN Tâm Thắng	3.367.655.140
13	Trung tâm bảo trợ xã hội Nhà may mắn	7480188	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	448.000
14	Kéo dài kênh tưới Đăk Diêr 1,5km, huyện Cư Jut (HM: Kênh và công trình trên kênh)	7400323	UBND huyện Cư Jut	458.000
15	Điểm trường tiểu học - mẫu giáo, điểm sinh hoạt cộng đồng, thuộc dự án quy hoạch di dời dân cư vùng ngập lụt thôn Nam Dao, xã Nâm Ndir, huyện Krông Nô	7444951	Chi cục phát triển nông thôn	21.762.000
16	Đường dây trung áp và tam biến áp cấp điện khu du lịch thác Đăk Glun, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức	7344429	UBND huyện Tuy Đức	323.000
17	Đường giao thông nội Bon Sa Pa, xã Thuận An	7376045	Ban quản lý dự án huyện Đăk Mil	4.601.000
18	Đầu tư xây dựng tường rào, cổng, nhà bảo vệ và đường vào Trụ sở Tỉnh đoàn Đăk Nông và Trung tâm thanh thiếu nhi tỉnh	7601854	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Đăk Nông	278.207.506
19	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Tuy Đức	7004686	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	8.162.829.300
20	Đường Tô Hiến Thành (kéo dài) nối khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Quang Trung	7408339	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	16.132.251.000
21	Trung tâm cụm xã Quảng Tân (Hạng mục: Trường Mẫu giáo)	7154334	UBND huyện Tuy Đức	15.255.000
22	Trụ sở làm việc Ban chấp hành tỉnh Đoàn Đăk Nông	7060287	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Đăk Nông	281.000
23	Chợ Nông sản huyện Tuy Đức	7204011	UBND huyện Tuy Đức	25.472.000
24	Hạ tầng công viên hồ Thiên Nga, P.Nghĩa Thành, TX Gia Nghĩa (Hạng mục: Đường Mạc Thị Bưởi)	7343942	UBND thị xã Gia Nghĩa	49.581.000
25	Đường vào xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức	7072823	UBND huyện Tuy Đức	326.000
26	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Đăk NDrot, huyện Đăk Mil	7094693	UBND huyện Đăk Mil.	140.000
27	Đập bon Đăk Bu Lum, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	7174291	UBND huyện Tuy Đức	862.000
28	Công trình thủy lợi Đăk Rót, xã Đăk NDrot, huyện Đăk Mil	7096410	UBND huyện Đăk Mil	670.000
29	Công trình thủy lợi Quảng Thuận, xã Đăk Nghĩa, huyện Đăk R'Láp (thuộc cụm CTTL Đăk R'Láp - Đăk Song)	7094752	UBND huyện Đăk R'Láp	8.000.000
30	Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (QL14) địa phận huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	7031553	UBND huyện Đăk Mil	48.867.000
31	Thủy lợi thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Láp	7183520	UBND huyện Đăk R'Láp	45.000.000
32	Nhà văn hóa cộng đồng thuộc dự án bảo tồn làng truyền thống dân tộc Mạ, xã Đăk P'Lao, huyện Đăk G'long, tỉnh Đăk Nông	7420498	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.320.000
33	Đường giao thông đối ngoại thuộc dự án quy hoạch di dời dân cư vùng ngập lụt thôn Nam Dao, xã Nâm N'Dir, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông	7336223	Chi cục Phát triển nông thôn	1.314.000
34	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đăk Ha, huyện Đăk G'Long	7065326	UBND huyện Đăk G'long	267.227.000
35	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VNSat) tỉnh Đăk Nông	7544044	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đăk Nông	42.491.292
36	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tinh Đăk Nông	7557066	Sở Kế hoạch và Đầu tư tinh Đăk Nông.	2.523.378.205
37	Đường cơ động từ trung tâm huyện Tuy Đức đến Đại đội bộ binh 3, huyện Tuy Đức	7659600	Ban Quản lý các Dự án huyện Tuy Đức	271.486.000
38	Đường dẫn và Cầu kết nối giữa Sân vận động tinh và Đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Gia Nghĩa	7660868	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	11.407.536.000
39	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	7659601	Ban Quản lý các Dự án huyện Tuy Đức	218.822.000
40	Trụ sở làm việc HĐND - UBND xã Đăk Lao (giai đoạn 1)	7657998	Ban Quản lý dự án xây dựng Đăk Mil.	3.785.883.000
41	Hồ Bơi trong khuôn viên Nhà Văn hóa Lao động tinh Đăk Nông.	7574361	Liên đoàn Lao động tinh Đăk Nông	148.101.000
42	Nhà làm việc Báo Đăk Nông điện tử	7660869	Báo Đăk Nông	1.753.592.203
43	Sửa chữa Trung tâm Hội nghị và sân đường bộ	7661355	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	84.000.000
44	Trụ sở tiếp Công dân tinh Đăk Nông	7556733	Văn phòng Ủy ban nhân dân tinh Đăk Nông.	4.635.109.000
45	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho các hộ dân bị thu hồi đất thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tinh, Phòng CSPCCC, Phòng CSGT Công an tinh	7004692	Công an tinh	108.750.000
46	Chi trả tiền đền bù GPMB cho hộ ông Lương Đình Nhung thuộc Công trình: Sân vận động tinh Đăk Nông	7040942	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	510.000.000

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
47	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Đăk Nia, đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	7032763	Sở Xây dựng tỉnh Đăk Nông.	3.449.750.000
48	Bồi thường tài sản gắn liền với đất (cây cao su) của Công ty Cổ phần cao su Đăknoroco tại xã Đăk Bukso, huyện Tuy Đức.	7661107	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đăk Nông	3.800.000.000
49	Cụm công trình thuỷ lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa	7689237	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đăk Nông	2.332.929.000
50	N'Trang Lơng và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc 1912 - 1936 (giai đoạn I).	7329421	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đăk Nông	6.818.555.500
51	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Đăk Nông, hạng mục nhà trực ban, nhà xe, đường vào Trung đoàn	7004686	Ban chỉ huy quân sự tỉnh	3.000.000.000
52	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình cơ quan Ban Chỉ huy quân sự huyện Tuy Đức	7004686	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tuy Đức	35.830.000
53	Trạm y tế xã Quảng Trực	7601292	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	26.356.000
54	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2 tỉnh Đăk Nông.	7512882	Ban quản lý Dự án "Chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2.	114.900.000
55	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Quảng Sơn, huyện Đăk G'Llong	7602295	Ban quản lý dự án huyện Đăk G'Llong	2.936.824.000
56	Trường THCS Nguyễn Du, xã Quảng Khê, huyện Đăk G'Llong (Giai đoạn 1)	7603915	Ban quản lý dự án huyện Đăk G'Llong	1.420.587.000
57	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực trên địa bàn xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	7004686	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	8.428.000
58	Sửa chữa, nâng cấp công trình Thủy lợi thị xã Gia Nghĩa	7593181	BQLDA PTCS hạ tầng phục vụ PTSX các tỉnh Tây Nguyên	160.000.000
59	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đăk Nông	7155335	Sở Lao động Thương binh và xã hội	995.834.900
60	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Đăk Nông	7369418	Sở Ngoại vụ tỉnh Đăk Nông	998.019.000
61	Bảo tàng tỉnh	7296780	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	82.341.000
62	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 1)	7032813	Trường Chính trị tỉnh	1.427.380.000
63	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bồ sung), công trình: Xây dựng Khu tái định cư số 3 Sùng Đức	7109594	TT do đặc và tư vấn TN-MT	48.074.000
64	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đăk Glong	7372595	UBND huyện Đăk Glong	480.656.622
65	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp (Giai đoạn I)	7413694	UBND huyện Đăk R'lấp	154.934.000
66	Trường THCS Nguyễn Tất Thành, thị trấn Gia Nghĩa	7048523	UBND thị xã Gia Nghĩa	11.793.000
67	Điều chỉnh, mở rộng đường Lê Lai, thị xã Gia Nghĩa	7396085	UBND thị xã Gia Nghĩa	54.479.000
68	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (nhà làm việc tạm HDND và UBND thị xã Gia Nghĩa)	7046183	UBND thị xã Gia Nghĩa	10.420.000
69	Đường vành đai 2, đoạn từ Trạm Y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1)	7409568	UBND thị xã Gia Nghĩa	56.042.000
70	Đường Hùng Vương giai đoạn 2 (từ ngã ba đường Hùng Vương - Chu Văn An đến cầu Đăk Nông)	7284146	UBND thị xã Gia Nghĩa	165.000
71	Đường vào mỏ đá 739 (đoạn vào trung tâm hành chính phường Nghĩa Phú)	7343943	UBND thị xã Gia Nghĩa	45.359.000
72	Đường Võ Thị Sáu, thị xã Gia Nghĩa	7343944	UBND thị xã Gia Nghĩa	2.360.000
<b>III</b>	<b>Xô số kiến thiết (mã nguồn 45)</b>			<b>3.561.526.861</b>
1	Trạm y tế xã Tâm thẳng	7558015	Ban Quản lý các Dự án huyện Cư Jút	158.407.000
2	Trạm y tế xã Quảng Trực	7601292	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	1.173.000.000
3	Xử lý chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk R'lấp, thuộc Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582571	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	265.124.113
4	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Cư Jut thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582564	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	239.552.590
5	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Song thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582561	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	238.176.639
6	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582556	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	375.499.584
7	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Tuy Đức, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582546	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	213.668.360
8	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Mil, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582575	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	240.233.883
9	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk G'Llong, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582577	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	234.750.186
10	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Krông Nô, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582580	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	213.452.006
11	Trường THPT Nguyễn Đình chiểu, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp (giai đoạn 1)	7413694	UBND huyện Đăk R'lấp	176.159.000
12	Sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh phục vụ Đề án Bệnh viện vệ tinh.	7661108	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	33.503.500
<b>IV</b>	<b>Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)</b>			<b>12.769.321.210</b>
1	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đăk Nông	7593791	Ban quản lý tiêu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	9.683.821.210
2	Cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Nam Thanh, xã Nâm Ndir, huyện Krông Nô	7689716	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	125.000.000
3	Cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Quảng Hà, xã Nâm Ndir, huyện Krông Nô	7689717	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	187.500.000
4	Cấp nước tập trung khu vực xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong	7686568	Ban quản lý dự án huyện Đăk Glong	481.000.000
5	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	7686570	Ban quản lý dự án huyện Đăk Glong	1.187.500.000

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
6	Cáp nước sinh hoạt tập trung khu vực xã Nâm Njang, huyện Đăk Song	7695442	Ban quản lý dự án huyện Đăk Song	375.000.000
7	Cải tạo, nâng cấp công trình cáp nước sinh hoạt thôn Đăk Rô, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	7699390	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	118.400.000
8	Cáp nước sinh hoạt xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	7692821	Ban quản lý dự án huyện Tuy Đức	384.600.000
9	Cáp nước tập trung xã Long Sơn, huyện Đăk Mil	7711740	Ban quản lý dự án huyện Đăk Mil	226.500.000
V	<b>Nguồn vốn trung vương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)</b>			<b>197.031.847.386</b>
1	Đường giao thông Đức An - Nâm Njang, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	7381261	UBND huyện Đăk Song	145.938.000
2	Đường từ bệnh viện Đa Khoa tỉnh đi Lê Thánh Tông	7369395	UBND thị xã Gia Nghĩa	4.685.048.000
3	Đường Đăk Mâm đi Đòn 7(759) - Tỉnh lộ 3 đoạn từ Km0+000 đến Km0+900 và đoạn nối với trục N7 thị trấn Đăk Mâm	7385219	UBND huyện Krông Nô	3.443.076.039
4	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp Đăk Nông.	7489009	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đăk Nông	500
5	Trụ sở làm việc Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng	7275063	Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng	40.380.000
6	Trạm bơm điện số 4, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô	7434495	UBND huyện Krông Nô	109.576.000
7	Đường vành đai phía Tây Nam, huyện Đăk Song	7407659	UBND huyện Đăk Song	1.098.522.000
8	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đăk Nông (giai đoạn I).	7122739	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đăk Nông.	5.788.554.600
9	Trung tâm kỹ thuật Phát thanh - Truyền hình tỉnh Đăk Nông	7196104	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	4.282.555.000
10	Đường vào xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức	7559717	Ban Quản lý các dự án huyện Tuy Đức	19.711.878.000
11	Ôn định dân cư biên giới xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông (giai đoạn 2).	7663298	Ban Quản lý các dự án huyện Tuy Đức	14.668.836.000
12	Dự án Cáp bách sáp xếp, ôn định dân cư tự do, ôn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trực và xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức	7665019	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.148.188.000
13	Đường giao thông về xã Buôn Choah, huyện Krông Nô	7556410	Ban Quản lý dự án huyện Krông Nô	13.625.261.000
14	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đăk Nông	7665500	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	652.714.000
15	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đăk Song đi xã Thuận Hả và xã Đăk N'drug	7656296	Ban Quản lý các dự án Đăk Song.	1.279.485.000
16	Đường Bờ Đông Hồ trung tâm	7624264	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	1.977.685.000
17	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cờ - Nhân Đạo	7614023	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đăk R'lấp	178.045.000
18	Trụ sở HĐND-UBND huyện Đăk R'lấp	7654412	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đăk R'lấp	770.160.000
19	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút	7655327	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	1.126.831.000
20	Hồ Đăk Klo Ou, xã Đăk Lao	7654958	Ban Quản lý dự án xây dựng Đăk Mil.	1.115.092.000
21	Nâng cấp đường tinh lộ 4 đoạn nội thị trấn Đăk Mâm	7556407	Ban Quản lý Dự án huyện Krông Nô.	30.668.000
22	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đăk Nông	7555184	Chi cục kiểm lâm tỉnh Đăk Nông	31.030.672
23	Công ty CP kỹ nghệ gỗ MDF Bison	7694643	Công ty CP kỹ nghệ gỗ MDF Bison	314.129.500
24	Công ty CP nông nghiệp- sản xuất- thương mại và dịch vụ Hào Quang	7693780	Công ty CP nông nghiệp- sản xuất- thương mại và dịch vụ Hào Quang	506.185.000
25	Công ty CP tập đoàn Tân Mai	7694644	Công ty CP tập đoàn Tân Mai	434.997.500
26	Chi nhánh công ty TNHH Biển Xanh	7694132	Chi nhánh công ty TNHH Biển Xanh	93.800.000
27	Công ty CP nông lâm nghiệp Trường Thành	7694133	Công ty CP nông lâm nghiệp Trường Thành	280.730.000
28	Doanh nghiệp tư nhân cây kiêng Đức Minh	7694645	Doanh nghiệp tư nhân cây kiêng Đức Minh	171.234.760
29	Công ty CP Nông nghiệp Khái Vy	7693280	Công ty CP Nông nghiệp Khái Vy	664.194.665
30	Công ty TNHH Bảo Lâm	7694131	Công ty TNHH Bảo Lâm	125.591.500
31	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Glong	7693779	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Glong	876.095.350
32	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Glong	7693778	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Glong	533.041.725
33	Công trình thủy lợi Suối Đá, xã Quảng Hòa, huyện Đăk Glong.	7609760	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đăk Nông	1.104.934.659
34	Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào Mnông do N Trang Long lãnh đạo	7287706	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.035.918.000
35	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đăk Nông	7155335	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đăk Nông.	1.000.000.000
36	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Đăk Nông		Ban Quản lý dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, tỉnh Đăk Nông.	
-	Ban quản lý dự án tinh Đăk Nông	7344152	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo tinh Đăk Nông.	105.291.859
-	Huyện Krông Nô	7530138	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo huyện Krông Nô	7.809.970
-	Huyện Đăk Song	7530136	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo huyện Đăk Song	6.215.600
-	Huyện Đăk Glong	7530993	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo huyện Đăk Glong	114.049.665
-	Huyện Tuy Đức	7530132	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo huyện Tuy Đức	27.170.333
37	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tinh Tây Nguyên giai đoạn 2 tinh Đăk Nông.	7512882	Ban quản lý Dự án "Chăm sóc sức khỏe nhân dân tinh Đăk Nông giai đoạn 2.	1.388.092.538
38	Sửa chữa nâng cấp cụm công trình thủy lợi Cư Jut thuộc dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tinh Tây Nguyên	7457043	Ban QLDA phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tinh Tây Nguyên - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	234.368.000
39	Đường giao thông từ đồn Biên phòng 765 đi thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song	7542807	Ban Quản lý các dự án Đăk Song.	3.768.256.000
40	Trường Cao đẳng Cộng đồng (giai đoạn 1)	7122739	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	0
41	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tinh Đăk Nông, giai đoạn 2014-2020	7487081	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	549.281.000

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
42	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	7467977	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	8.430.416.000
43	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật TT hành chính Thị xã Gia Nghĩa	7036777	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	223.403.000
44	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đăk Nông, giai đoạn 2014-2020	7487081	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh Đăk Nông	1.186.112.360
45	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1)	7281576	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tinh	36.608.983.000
46	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đăk Nông	7635261	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tinh Đăk Nông	19.834.736.000
47	Đường bờ Tây Hồ trung tâm.	7624255	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	708.722.000
48	Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung -tiểu dự án Đăk Nông	7073572	BQL tiểu dự án phát triển hạ tầng KT đô thị Đăk Nông	104.994.000
49	TSLV Huyện uỷ Tuy Đức	7122757	Huyện uỷ Tuy Đức	28.942.000
50	Trụ Sở làm việc Đoàn ca múa nhạc dân tộc tinh Đăk Nông	7246173	BQLDA XD các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	982.401.000
51	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử Nâm Nung, xã Nâm Njang, huyện Đăk Song	7221345	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	80.234.000
52	Nhà in tinh Đăk Nông	7036726	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.301.000
53	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiền viện Đạo Nguyên thuộc Khu du lịch sinh thái, lịch sử Nâm Nung	7154462	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	396.800.000
54	Đường Đăm Br'i và các trục giao thông khu số 5, Sùng Đức	7032741	Sở Xây dựng tinh Đăk Nông.	3.336.460.000
55	Kết nối các trục đường Khu đô thị số 4, thị xã Gia Nghĩa	7395740	Sở Xây dựng tinh Đăk Nông.	310.775.000
56	Trường Chính trị tinh	7032813	Trường Chính trị tinh	157.000.000
57	Hỗ trợ sung tiền thuê nhà cho các hộ gia đình, cá nhân trong dự án xây dựng trường chuyên PTTH tinh	7097387	TT do đặc và tư vấn TN-MT	600.000
58	Hỗ trợ dự án nhà ở tinh Đăk nồng	7101816	TT do đặc và tư vấn TN-MT	60.823.000
59	GPMB XD bến xe tinh và đường nối 2 khu TT (giai đoạn 2) và nút GT Đăm Bri thuộc khu 131,5 ha Sùng Đức	7097291	TT do đặc và tư vấn TN-MT	6.486.000
60	Đèn bù GPMB xây dựng đường Đăm Bri mở rộng	7109600	TT do đặc và tư vấn TN-MT	44.427.000
61	Đèn bù GPMB xây dựng dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức (QĐ 1320)	7070751	TT do đặc và tư vấn TN-MT	10.682.000
62	Bồi thường GPMB Dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức Thị xã Gia Nghĩa (Theo QĐ số 670/QĐ-UBND ngày 26/05/2008	7118471	TT do đặc và tư vấn TN-MT	30.000.000
63	Xây dựng bến xe tinh; đường nối 2 trung tâm (giai đoạn 2) và nút giao đường Đăm Bri thu khu 131,5ha Sung Đức	7097291	TT do đặc và tư vấn TN-MT	199.888.800
64	Bồi thường và hỗ trợ tái định cư đường Đăm Br'i mở rộng (bồ sung)	7109600	TT do đặc và tư vấn TN-MT	141.341.291
65	TSLV Khối Dân vận - Mặt trận huyện Tuy Đức	7203711	UBMTTQ huyện Tuy Đức	22.506.000
66	Đường GT liên xã Quảng Khê -Đăk Ha	7065326	UBND huyện Đăk Glong	6.768.000
67	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đăk Glong (Chi phí đèn bù giải phóng mảnh bằng)	7092028	UBND H. Đăk Glong	32.024.000
68	Thủy lợi xã Đăk Ngo thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do tại tiểu khu 1541 xã Đăk Ngo	7315685	UBND huyện Tuy Đức	247.483.000
69	Đường trực chính trung tâm huyện Tuy Đức (giai đoạn 1)	7224611	UBND huyện Tuy Đức	12.638.500
70	Nâng cấp tinh lộ 5, đoạn từ trung tâm xã Nghĩa Thắng đến trung tâm xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk R'láp	7433805	UBND huyện Đăk R'láp	43.512.000
71	Đường vào xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp	7329941	UBND huyện Đăk R'láp	3.525.000
72	Đường giao thông Quốc lộ 28 vào Khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung	7487525	UBND thị xã Gia Nghĩa	769.353.000
73	Đường tố dân phố 2 phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo)	7374403	UBND thị xã Gia Nghĩa	1.103.595.000
74	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), dời Đăk Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	7435389	UBND thị xã Gia Nghĩa	4.052.222.000
75	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 vào Khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung	7487525	UBND thị xã Gia Nghĩa	73.000.000
76	Ôn định dân di cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa	7479560	UBND thị xã Gia Nghĩa	364.392.000
77	Đường Nơ Trang Long, thị xã Gia Nghĩa	7374405	UBND thị xã Gia Nghĩa	646.432.000
78	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	UBND thị xã Gia Nghĩa	2.293.076.000
79	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 vào Khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung	7487525	UBND thị xã Gia Nghĩa	685.168.000
80	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), dời Đăk Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	7435389	UBND thị xã Gia Nghĩa	1.420.820.000
81	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7343942	UBND thị xã Gia Nghĩa	4.945.254.000
82	Trường THCS Trần Phú (di dời xây dựng dự án Trục đường Bắc- Nam)	7044841	UBND thị xã Gia Nghĩa	82.056.000
83	TSLV HDND-UBND phường Nghĩa Tân	7092525	UBND thị xã Gia Nghĩa	5.000.000
84	Trường THCS Nguyễn Bình khôiêm (giai đoạn 2)	7046246	UBND thị xã Gia Nghĩa	67.584.000
<b>VI Vốn chương trình mục tiêu quốc gia (mã nguồn 43)</b>				<b>128.842.000</b>
1	Chương trình MTQG về văn hoá (mã CTMT: 00091)			28.842.000
-	Di tích căn cứ kháng chiến B4-liên tinh (1959-1975)Nâm Nung.	7169663	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	28.842.000
2	Chương trình MTQG giám nghèo bền vững (mã CTMT: 00021)			100.000.000

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
-	Đường GT liên xã Đăk Som - Đăk RMăng	7278049	UBND huyện Đăk Glong	100.000.000
VII	<b>Vốn Trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)</b>			<b>495.580.157.000</b>
1	Đường vào Bon Ndrung Ja xã Đăk Rmoan	7033559	UBND thị xã Gia Nghĩa	453.672.000
2	Chương trình kiên cố hoá trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Đăk Song	7644632	Ban quản lý dự án huyện Đăk Song	33.303.000
3	Chương trình kiên cố hoá trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Tuy Đức	7651221	Ban quản lý dự án huyện Tuy Đức	18.049.000
4	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	7654939	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	65.075.133.000
5	Tiêu DA GPMB - Khu tái định cư phía đông hồ Trung tâm và đường D2 thuộc DA: Hồ Gia Nghĩa	7719291	Ban quản lý dự án thị xã Gia Nghĩa	430.000.000.000
VIII	<b>Nguồn vốn ODA trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 53)</b>			<b>127.712.125.799</b>
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đăk Nông	7593791	Ban quản lý tiêu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	54.874.986.857
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước xã Đăk Ru, huyện Đăk Rlăp	7689238	Ban quản lý dự án huyện Đăk Rlăp	1.407.715.000
3	Cáp nước sạch trường mầm non Hoa Hướng Dương	7707163	Ban quản lý dự án huyện Đăk Rlăp	9.925.000
4	Nhà vệ sinh trường TH Phan Đình Phùng	7707085	Ban quản lý dự án huyện Đăk Rlăp	9.751.000
5	Cải tạo hệ thống cáp nước sinh hoạt thôn Nam Thanh, xã Nâm N'Dir, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông	7689716	Ban Quản lý Dự án huyện Krông Nô	119.958.000
6	Cải tạo hệ thống cáp nước sinh hoạt thôn Quảng Hà, xã Nâm N'Dir, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông	7689717	Ban Quản lý Dự án huyện Krông Nô	521.243.000
7	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng các công trình cáp nước xã Nam Dong, huyện Cư Jút	7689718	Ban Quản lý các Dự án huyện Cư Jút	5.137.375.000
8	Cáp nước tập trung khu vực xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong	7686568	Ban Quản lý dự án huyện Đăk Glong	2.343.601.000
9	Cáp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	7686570	Ban Quản lý dự án huyện Đăk Glong	6.962.169.000
10	Cáp nước sinh hoạt tập trung xã Nâm N'Jang, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	7695442	Ban Quản lý các dự án Đăk Song	3.000.000.000
11	Cải tạo hệ thống cáp nước sinh hoạt thôn Đăk Rồ, xã Tân Thành, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông	7699390	Ban Quản lý dự án huyện Krông Nô	641.003.000
12	Cáp nước sinh hoạt xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	7692821	Ban Quản lý dự án huyện Tuy Đức	2.314.799.000
13	Cáp nước sinh hoạt tập trung xã Long Sơn, huyện Đăk Mil	7711740	Ban Quản lý dự án huyện Đăk Mil	1.057.771.000
14	Trường TH Lý Tự Trọng xã Tâm Thắng, hạng mục nhà vệ sinh	7711814	Phòng GD và Đào tạo huyện Cư Jút	56.604.000
15	Trường TH Hả Huy Tập, xã Tâm Thắng, hạng mục nhà vệ sinh	7711811	Phòng GD và Đào tạo huyện Cư Jút	48.861.000
16	Trường TH Y Jút, xã Tâm Thắng, hạng mục nhà vệ sinh	7711812	Phòng GD và Đào tạo huyện Cư Jút	80.657.000
17	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu, xã Tâm Thắng, hạng mục nhà vệ sinh	7711813	Phòng GD và Đào tạo huyện Cư Jút	72.006.000
18	Ban QLDA chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đăk Nông Giai đoạn 2	7512882	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	29.332.568.826
19	<b>Hỗ trợ chất thải Bệnh viện</b>			15.626.883.720
-	Xử lý chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Rlăp thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582571	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.768.673.460
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Cư Jut thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582564	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.898.310.539
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Song thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582561	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.853.974.393
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Song thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582556	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	2.973.821.616
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Tuy Đức, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582546	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.691.074.922
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk G'Long, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582577	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.842.503.967
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Mil, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582575	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.897.517.929
-	Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Krông Nô, thuộc dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	7582580	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.701.006.894
20	<b>Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên</b>			4.094.248.396
20.1	Ban QLDA Giảm nghèo KV Tây Nguyên tỉnh Đăk Nông	7344152	Ban QLDA Giảm nghèo KV Tây Nguyên tỉnh Đăk Nông	696.959.918
20.2	<b>Huyện Đăk Glong</b>			<b>787.411.206</b>
-	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7530993	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	211.923.300
-	Ban phát triển xã Đăk Som thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7613097	Ban phát triển xã Đăk Som thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	138.384.500
-	Ban phát triển xã Đăk Piao thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7613087	Ban phát triển xã Đăk Piao thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	266.000
-	Ban phát triển xã Quảng Hoà thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7613083	Ban phát triển xã Quảng Hoà thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	288.806
-	Ban phát triển xã Đăk Ha thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7613099	Ban phát triển xã Đăk Ha thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	436.523.000
-	Ban phát triển xã Đăk Rmăng thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	7613094	Ban phát triển xã Đăk Rmăng thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Đăk Glong	25.600
20.3	<b>Huyện Tuy Đức</b>			<b>538.026.655</b>
-	Ban quản lý dự án giảm nghèo huyện Tuy Đức thuộc DA giảm nghèo KVTN	7530132	Ban quản lý dự án giảm nghèo huyện Tuy Đức thuộc DA giảm nghèo KVTN	190.820.599

STT	Dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
-	Ban phát triển xã Quảng Trực thuộc DAGN huyện Tuy Đức	7613041	Ban phát triển xã Quảng Trực thuộc DAGN huyện Tuy Đức	37.224.000
-	Ban phát triển xã Đăk R'Tih thuộc DAGN huyện Tuy Đức	7613051	Ban phát triển xã Đăk R'Tih thuộc DAGN huyện Tuy Đức	80.127.456
-	Ban phát triển xã Đăk Ngo thuộc DAGN huyện Tuy Đức	7613057	Ban phát triển xã Đăk Ngo thuộc DAGN huyện Tuy Đức	86.148.500
-	Ban phát triển xã Quảng Tân thuộc DAGN huyện Tuy Đức	7613045	Ban phát triển xã Quảng Tân thuộc DAGN huyện Tuy Đức	401.000
-	Ban phát triển xã Quảng Tâm thuộc DAGN huyện Tuy Đức	7613043	Ban phát triển xã Quảng Tâm thuộc DAGN huyện Tuy Đức	143.305.100
<b>20.4</b>	<b>Huyện Đăk Song</b>			<b>453.663.319</b>
-	Ban Phát triển DA giảm nghèo huyện Đăk Song	7530136	Ban Phát triển DA giảm nghèo huyện Đăk Song	222.754.554
-	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Nrung	7603062	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Nrung	9.530.300
-	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Mol	7613067	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Mol	582.674
-	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Trường Xuân	7613071	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Trường Xuân	9.393.000
-	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Thuận Hà	7613074	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Thuận Hà	78.828.500
-	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Hoà	7603078	Ban phát triển DA giảm nghèo xã Đăk Hoà	132.574.291
<b>20.5</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>			<b>1.618.187.298</b>
-	Ban QL giảm nghèo huyện Krông Nô	7530138	Ban QL giảm nghèo huyện Krông Nô	296.901.680
-	Ban QL giảm nghèo xã Đăk Drô	7613107	Ban QL giảm nghèo xã Đăk Drô	1.030.006.500
-	Ban QL giảm nghèo xã Quảng phú	7613101	Ban QL giảm nghèo xã Quảng phú	61.342.400
-	Ban QL giảm nghèo xã Nam xuân	7613102	Ban QL giảm nghèo xã Nam xuân	952.418
-	Ban QL giảm nghèo xã Tân thành	7613104	Ban QL giảm nghèo xã Tân thành	44.647.000
-	Ban QL giảm nghèo xã Đăk Nang	7613109	Ban QL giảm nghèo xã Đăk Nang	184.337.300
<b>IX</b>	<b>Nguồn vốn khác (mã nguồn 49)</b>			<b>3.397.824.000</b>
1	Trạm Y tế phường Nghĩa Tân	7045683	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	10.000.000
2	DA Khu tái định cư B- Giai đoạn 1 - Thuộc DA cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa	7036448	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	191.669.000
3	Đường Bắc - Nam giai đoạn 2	7177456	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đăk Nông	2.734.316.000
4	Cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài hàng rào Khu Công nghiệp Nhân Cơ	7467977	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tinh	461.839.000

**TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2018 SANG NĂM 2019  
KINH PHÍ THƯỞNG XUYÊN**

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung/đơn vị	Số tiền
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>437.076.088.695</b>
I	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	3.033.646.399
1	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	5.468.639
2	Thanh tra tỉnh Đăk Nông	67.539
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.872
4	Sở Tài chính	11.275.051
5	Sở Thông tin và Truyền thông	3.422.018
6	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	2.551.366
7	Sở Ngoại vụ	6.282.575
8	Sở GD & ĐT tỉnh Đăk Nông	1.709.092.651
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.416.443
10	Ban QLR PH Gia nghĩa	13.154.433
11	Ban QLR PH Thác Mơ	781.171
12	Ban QLR PH Cát tiên	503.798
13	Ban QLR PH Vành đai biên giới	16.832
14	Chi cục kiềm lâm	17.418.720
15	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông	3.195.728
16	Cục Quản lý thị trường tỉnh	410.426
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	277.001.775
18	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	710.745
19	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.048.940
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	12.283.962
21	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.823.254
22	Hội nông dân	542.363
23	Sở Công thương	14.632.000
24	Hội Nhà báo	58.339
25	Hội Văn học nghệ thuật	4.463.853
26	Hội Hữu nghị Việt Nam -campuchia	4.590.465
27	Sở Y tế	259.267.592
28	BQL Các khu công nghiệp tỉnh Đăk Nông.	2.779.353
29	Sở Nội vụ	653.594.985
30	Ban ATGT	3.673.660
31	Liên hiệp các hội Khoa học và kĩ thuật	41.443
32	Ban dân tộc tỉnh	189.290
33	Trung tâm hội nghị tỉnh	361.014
34	Tỉnh ủy Đăk Nông	3.509.104
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	3.509.104
II	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	4.904.547.616
1	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	265.392.366

STT	Nội dung/đơn vị	Số tiền
2	Sở Nội vụ	373.485
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	640.177.590
4	Ban ATGT	94.745.923
5	Sở GTVT tỉnh Đăk Nông	78.038.449
6	Sở Tài chính	100.975.875
7	Thanh tra tỉnh Đăk Nông	340.000.000
8	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	52.109.407
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông	183.437.882
10	Sở Khoa học & công nghệ tỉnh Đăk Nông	36.689.066
11	Sở Công thương tỉnh Đăk Nông	1.400.000
12	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đăk Nông.	229.632.208
13	Sở GD & ĐT tỉnh Đăk Nông	1.141.836.709
14	Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Đăk Nông.	8.250.000
15	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	1.699.018.656
16	Tỉnh ủy Đăk Nông	32.470.000
	<i>Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đăk Nông</i>	32.470.000
III	<b>Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc</b>	<b>97.943.180.622</b>
1	VP Sở Lao động - TB và Xã hội tỉnh Đăk Nông	284.233.640
-	<i>Kinh phí hỗ trợ học nghề cho thanh niên theo Thông tư 43/2016/TT-BTC</i>	14.545.000
-	<i>Kinh phí sửa chữa hàng rào</i>	250.000.000
-	<i>Trung tâm bảo trợ: Phụ cấp theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP</i>	19.688.640
2	Sở Nội vụ tỉnh Đăk Nông	255.966.370
-	<i>Kinh phí đào tạo theo Quyết định 124/QĐ-TTg</i>	255.966.370
3	Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Đăk Nông	172.298.061
-	<i>Kinh phí lập phương án sử dụng đất của các Công ty Nông lâm nghiệp giải thể</i>	120.458.000
-	<i>Kinh phí đoàn công tác Ủy ban nhân dân tỉnh đi tham quan học tập kinh nghiệm về giải phóng mặt bằng ở Quảng Bình và Vĩnh phúc</i>	21.960.061
-	<i>Kinh phí thực hiện xây dựng đề án biến đổi khí hậu tỉnh Đăk Nông</i>	29.880.000
4	Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Đăk Nông	2.144.313.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tuyên truyền về tinh Đăk Nông trên các báo đài</i>	144.313.000
-	<i>Kinh phí chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin</i>	2.000.000.000
5	Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Đăk Nông.	1.297.499.966
-	<i>Kinh phí mua phim và chương trình giải trí</i>	1.000.000.000
-	<i>Kinh phí chi nhuận bút</i>	297.499.966
6	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh Đăk Nông.	1.318.050.000
-	<i>Kinh phí thuê hệ thống cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp ứng dụng một cửa liên thông điện tử tỉnh Đăk Nông</i>	1.306.800.000
-	<i>Kinh phí thực hiện chương trình cải cách hành chính năm 2018</i>	11.250.000
7	Văn Phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông.	152.572.000
-	<i>Kinh phí mua bàn cho cơ quan</i>	150.000.000
-	<i>Kinh phí sửa chữa trụ sở</i>	2.572.000
8	BQL rừng phòng hộ Đăk RMăng	26.660
-	<i>Chi thường xuyên</i>	26.660
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	257.418.598
-	<i>Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật: Chương trình cắp lá yêu thương</i>	10.000.000

STT	Nội dung/đơn vị	Số tiền
-	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam nung: Kinh phí lập báo cáo quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung đến năm 2020 và định hướng đến 2030	135.600.000
-	BQL rừng phòng hộ Gia Nghĩa: Kinh phí điều tra đánh giá chất lượng rừng trồng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa	105.968.598
-	Văn phòng Sở: Chương trình mùa Bơ chín và ngày cà phê	1.850.000
-	Trung tâm khuyến nông: kinh phí chương trình ngày cà phê Việt Nam	4.000.000
10	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông	6.586.939.070
a	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông:	6.507.000.000
-	Kinh phí thực hiện nâng cấp kè đá, ốp mái taluy Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đăk Nông	875.000.000
-	Kinh phí mua sắm "Phản mềm quản lý tài chính nhu cầu tiền lương" cho Văn phòng sở và các đơn vị trực thuộc sở Giáo dục và Đào tạo	590.000.000
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà đa năng và nhà bảo vệ Trường THPT Gia Nghĩa	742.000.000
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020	4.300.000.000
b	Trường THPT Lê Quý Đôn: Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP do điều chỉnh địa bàn vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn năm 2018 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	39.738.700
c	Trường THPT Lê Quý Đôn: Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP do điều chỉnh địa bàn vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn năm 2018 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	40.200.370
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông	217.500.000
-	Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Đăk Nông	210.000.000
-	Chương trình Đăk Nông Mùa Bơ chín năm 2018	7.500.000
12	Sở Tư pháp	887.000.000
-	Sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	887.000.000
13	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	180.000.000
-	Kinh phí thực hiện đề tài lịch sử Mặt trận Tổ quốc giai đoạn 1930-2015	180.000.000
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	438.000.000
-	Hội thảo văn hóa thể cảm	100.000.000
-	Đoàn ca múa dân tộc: Sản xuất MV ca nhạc	338.000.000
15	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	43.579.634.290
-	Kinh phí nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, chống thấm và thay thế một số cửa các khu vực điều trị bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông phục vụ chương trình hợp tác sở Y tế	5.850.000
-	Kinh phí xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng cho 20/71 trạm y tế xã, phường thị trấn	12.201.000
-	Mua, lắp đặt hệ thống lọc nước tinh khiết và hệ thống ống dẫn nhôm phục vụ bệnh nhân tại bệnh viện đa khoa tỉnh	13.664.000
-	Mua sắm 10 máy chạy thận nhân tạo cho BVĐK	5.435.933.000
-	Mua sắm hệ thống phẫu thuật nội soi phục vụ chương trình hợp tác	6.326.899.000
-	Mua sắm máy phẫu thuật phaco	1.975.633.000
-	Đầu tư bổ sung hệ thống camera theo dõi và giám sát cho bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện	2.700.000.000
-	Đầu tư phần mềm quản lý bệnh viện và thiết bị tin học BVĐK tỉnh và BVĐK huyện Đăk Song	2.000.000.000
-	Bệnh án điện tử cho BVĐK tỉnh và BVĐK Đăk R'Lấp	2.500.000.000
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thu gom chất thải nguy hại cho các BVĐK tuyến huyện	2.255.532.000
-	Mua sắm trang thiết bị Y tế cho BVĐK tuyến huyện	1.500.000.000
-	Kinh phí cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc sở Y tế	94.816.000
-	Kinh phí thuê tư vấn xây dựng đề án "bảo tồn và phát triển vùng được lieu tỉnh Đăk Nông đến 2030"	200.000.000
-	Kinh phí Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	18.000.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP (Trung tâm y tế huyện Tuy Đức)	559.106.290
16	Sở Công thương	45.890.500
-	Kinh phí thanh toán khối lượng đã hoàn thành khi lập quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Đăk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	45.890.500
17	Sở Tài chính	54.137.295
-	Kinh phí cổ phần hóa doanh nghiệp	54.137.295
18	Trường Cao đẳng cộng đồng	8.249.307.800

STT	Nội dung/đơn vị	Số tiền
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị ban đầu	7.915.557.825
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	333.749.975
19	Công an tỉnh Đăk Nông	3.650.000.000
-	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống rào bao quanh trụ sở Công an tỉnh	2.800.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, chất thải y tế tại Bệnh xã Công an tỉnh	850.000.000
20	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	996.714.000
-	Kinh phí lắp đặt công trình xử lý và cấp nước sinh hoạt cho Tiểu đoàn 301/e994 khi di chuyển về vị trí mới tại xã Quảng Sơn	996.714.000
21	Tòa án nhân dân tỉnh	975.679.372
-	Hỗ trợ kinh phí triển khai dự án hệ thống kết nối mạng trực tuyến các phiên tòa xét xử	975.679.372
22	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông	26.200.000.000
-	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018 để sửa chữa, nạo vét các công trình thủy lợi thực hiện việc chống hạn trên địa bàn tỉnh	11.200.000.000
-	Kinh phí để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn cao trong mùa mưa, lũ năm 2018	15.000.000.000
<b>IV</b>	<b>Kinh phí nghiên cứu khoa học bồi trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện</b>	<b>4.258.169.464</b>
1	Sở Khoa học & công nghệ tỉnh Đăk Nông	4.258.169.464
<b>V</b>	<b>Chi mua sắm trang thiết bị hợp đồng ký trước ngày 31/12/2018</b>	<b>4.013.544.594</b>
1	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	3.480.000.000
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	3.480.000.000
2	Sở Y tế tỉnh Đăk Nông	533.544.594
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông	400.000.000
b	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông	133.544.594
<b>VI</b>	<b>Nguồn Tăng thu, tiết kiệm chi và các khoản TW bồi sung có mục tiêu sau 30/9 chưa phân bổ chuyển sang 2019 tiếp tục thực hiện</b>	<b>322.923.000.000</b>
1	Kinh phí CCTL năm 2016 TW trả lại cho ngân sách địa phương theo Công văn số 14290/BTC-NSNN ngày 16/11/2018	76.846.000.000
	Nguồn tại ngân sách tỉnh năm 2018 chưa phân bổ hết	86.395.000.000
2	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho sử dụng vào năm sau	161.990.000.000
-	Tiết kiệm chi năm 2018 của ngân sách tỉnh	130.703.000.000
-	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018 (đã loại trừ 39.000 trđ sử dụng trong năm 2018)	26.226.000.000
-	Tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2018	5.061.000.000
3	Nguồn TW bồi sung về cho ngân sách địa phương sau 30/9/2018 nhưng chưa kịp phân bổ cho đơn vị sử dụng	84.087.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đam bảo xã hội năm 2017 theo Công văn số 12508/BTC-NSNN ngày 12/10/2018 của Bộ Tài chính	8.115.000.000
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2242/QĐ-TTg năm 2017 theo Công văn số 12994/BTC-NSNN ngày 23/10/2018 của Bộ Tài chính	14.099.000.000
-	Kinh phí miễn giảm và hỗ trợ chi phí học tập năm 2017 theo Công văn số 1570/BTC-NSNN ngày 31/01/2019	340.000.000
-	Kinh phí thực hiện diễn tập TW hỗ trợ theo Công văn số 1332/BTC-NSNN ngày 22/11/2018 của Bộ Tài chính	8.550.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín năm 2016 theo Công văn số 12508/BTC-NSNSN ngày 12/10/2018 của Bộ Tài chính	178.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho đối tượng đam bảo xã hội theo Công văn số 12508/BTC-NSNN ngày 12/10/2018 của Bộ Tài chính	1.212.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Công văn số 14282/BTC-NSNN ngày 16/11/2018 của Bộ Tài chính	1.593.000.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn dự phòng ngân sách TW theo Quyết định số 559/BTC-ĐT ngày 11/01/2019 của Bộ Tài chính	15.000.000.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn dự phòng ngân sách TW theo Quyết định 560/BTC-ĐT ngày 11/01/2019 của Bộ Tài chính	35.000.000.000

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 05/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
<b>I</b>	<b>TỔNG NGUỒN</b>	<b>36.205.000.000</b>
1	Dự toán đầu năm	36.205.000.000
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ PHÂN BỐ</b>	<b>20.068.714.000</b>
1	Các nhiệm vụ đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh	2.012.315.000
2	Thanh toán nợ công trình sửa chữa nhà Công an huyện Orang, tỉnh Mondulkiri, Campuchia	650.000.000
3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống tường rào bao quanh trụ sở Công an tỉnh	2.800.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, chất thải y tế tại Bệnh xá Công an tỉnh	850.000.000
5	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt công trình xử lý và cấp nước sinh hoạt cho Tiểu đoàn 301/E994 khi di chuyển về vị trí mới tại xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	996.714.000
6	Hỗ trợ xây dựng công trình Hầm họp trung tâm tại khu sơ tán (phần còn thiếu so với dự toán được phê duyệt)	277.000.000
7	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác kết nối thông tin với các đơn vị, cơ quan địa phương phục vụ công tác quốc phòng	150.000.000
8	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa đường điện, hệ thống nước sinh hoạt của nhà trường phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện	200.000.000
9	Hỗ trợ sửa xe Uoat để phục vụ công tác kiểm tra thao trường huấn luyện	70.000.000
10	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác kết nối thông tin với các đơn vị, cơ quan địa phương phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện quốc phòng của địa phương	130.000.000
11	Hỗ trợ chỉnh trang đô thị kỷ niệm 15 năm ngày thành lập tỉnh (sửa chữa các tuyến đường nội thị do thiên tai gây ra)	5.000.000.000
12	Hỗ trợ sửa chữa cải tạo đồn Công an xã Quảng Sơn và thực hiện một số nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn huyện	700.000.000
13	Hỗ trợ cho ngân sách huyện để khắc phục công trình bị hư hỏng do thiên tai gây ra	1.500.000.000
14	Sửa chữa hạng mục "Tràn xả lũ, đập đất và công láy nước đầu mối của công trình thủy lợi Hồ số 2, số 4 tại xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức	3.000.000.000
15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức "ngày hội bánh chưng xanh" và "tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác"	200.000.000
16	Hỗ trợ khắc phục sạt lở, đầm bão giao thông tuyến đường liên xã Quảng Khê - Đăk Ha	2.000.000.000
17	Hỗ trợ trang bị, sửa chữa trang thiết bị và trụ sở làm việc cho cơ quan Quân sự và Công an huyện	1.000.000.000
18	Hỗ trợ kinh phí triển khai công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị lễ hội văn hóa thổ cẩm Việt Nam lần thứ I và các sự kiện văn hóa chính trị của tỉnh	500.000.000
19	Kinh phí pам bảo an ninh trật tự "Đăk Nông - Mùa Bơ chín"	45.000.000
<b>III</b>	<b>DỰ TOÁN CÒN LẠI (đưa vào phương án tiết kiệm chi ngân sách tỉnh 2018)</b>	<b>16.136.286.000</b>

**TỔNG HỢP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU PHÁT SINH TRONG NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 05/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số đã phân bổ	Số còn lại chuyển sang 2019
	<b>Tổng cộng</b>	<b>149.915.603.200</b>	<b>89.772.603.200</b>	<b>60.143.000.000</b>
1	Các nhiệm vụ đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh	56.094.603.200	56.094.603.200	-
2	KP thực hiện chính sách an sinh xã hội từ 2017 trở về trước (Công văn số 12508/BTC-NSNN ngày 12/10/2018 của Bộ Tài chính)	178.000.000	178.000.000	-
3	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông xuân năm 2017-2018 theo Quyết định 1315/QĐ-TTg (Công văn số 12984/BTC-NSNN ngày 23/10/2018 của Bộ Tài chính)	11.200.000.000	11.200.000.000	-
4	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg (Công văn số 14282/BTC-NSNN ngày 16/11/2018 của Bộ Tài chính)	1.593.000.000		1.593.000.000
5	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 (Công văn số 1332/BTC-NSNN ngày 21/11/2018 của Bộ Tài chính)	8.550.000.000		8.550.000.000
6	Kinh phí thực hiện CTMT Giáo dục vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 2248/QĐ-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính)	4.300.000.000	4.300.000.000	-
7	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế trong nước) (Công văn số 14159/BTC-NSNN ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính)	18.000.000.000	18.000.000.000	-
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Quyết định số 559/BTC-ĐT ngày 11/01/2019 của Bộ Tài chính)	15.000.000.000		15.000.000.000
9	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Quyết định số 560/BTC-ĐT ngày 11/01/2019 của Bộ Tài chính)	35.000.000.000		35.000.000.000

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN TĂNG THU VÀ TIẾT KIỆM CHI NĂM 2018**  
**CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 05/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>266.216</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn tăng thu năm TH2018/ DT2018 tỉnh giao (không kê tiền đất, xổ số kiến thiết và các khoản thu huy động đóng góp)</b>	<b>130.452</b>	
1	Trích 50% thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	65.226	
2	Số còn lại được sử dụng	65.226	
-	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở nhân dịp kỷ niệm 15 năm ngày thành lập tỉnh; thường nông thôn mới năm 2017; bố trí kế hoạch vốn 2018 cho những dự án được giao kế hoạch vốn từ Quỹ phát triển đất của tỉnh	39.000	Đã được Thường trực HĐND tỉnh thông nhất tại Thông báo số 40/TB-HĐND và Thông báo số 42/TB-HĐND
-	Thưởng vượt thu cho các huyện, thị xã theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	15.541	Đã được Thường trực HĐND tỉnh thông nhất tại Thông báo số 06/TB-HĐND ngày 01/4/2019
-	Bố trí cho những dự án còn nợ và cấp bách (dự kiến đầu tư xây dựng đường lênh sảnh làm lễ khu vực tượng đài N'Trang Long)	10.685	
<b>II</b>	<b>Tăng thu tiền sử dụng đất TH2018/ DT2018 tỉnh giao</b>	<b>5.061</b>	
1	Trích lập Quỹ phát triển đất của tỉnh (tương ứng với 20% số tăng thu)	1.012	
2	Bố trí cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính (tương ứng với 10% số tăng thu)	506	Đã được Thường trực HĐND tỉnh thông nhất tại Thông báo số 06/TB-HĐND ngày 01/4/2019
3	Bố trí để thanh toán nợ cho Dự án Cụm công trình thủy lợi Đắk Rô- Đắk Diêr	3.542,7	
<b>III</b>	<b>Nguồn tiết kiệm chi năm 2018 của ngân sách tỉnh</b>	<b>130.703</b>	Đã được Thường trực HĐND tỉnh thông nhất phương án sử dụng tại Thông báo số 06/TB-HĐND ngày 01/4/2019.
1	Từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 chuyển vào thu ngân sách năm 2018 (sau khi đã hoàn trả NSTW)	31.685	
-	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1	20.000	
-	Hỗ trợ cho các đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh thực hiện sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, công trình phục vụ chiến đấu	8.685	
+	Dự án đập chứa nước tại thao trường tổng hợp LLVT của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000	
+	Sửa chữa nâng cấp trụ sở Phòng 4, Cục A90-BCA thành cơ sở làm việc của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy Công an tỉnh	1.500	
+	Sửa chữa hàng rào bao quanh trụ sở làm việc của Ban chỉ huy Quân sự huyện Đắk R'Lấp đã hư hỏng, xuống cấp	1.200	
+	Cải tạo, nâng cấp khu tăng gia sản xuất của Tiểu đoàn 301/E994/Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh phục vụ công tác huấn luyện chiến đấu	985	
-	Mua sắm trang thiết bị quan trắc, phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.000	
2	Từ nguồn giảm chi NSDP năm 2017, 2018 do thực hiện cơ chế giá dịch vụ theo quy định	35.976	
-	Điều chỉnh tăng 10% mức phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố năm 2019	9.000	
-	Hỗ trợ huyện Đắk Glong và Tuy Đức giải quyết chế độ chính sách cho học sinh vùng khó khăn, tiền dạy thêm giờ cho giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường học (theo kiến nghị khảo sát của Ban Văn hóa- xã hội và Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh)	12.976	
-	Hỗ trợ Thị xã Gia Nghĩa nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai để đảm bảo cơ sở vật chất dạy học và duy trì trường đạt chuẩn Quốc Gia	4.000	
-	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	10.000	
3	Từ nguồn chi thường xuyên năm 2018	63.042	
-	Hỗ trợ bù hụt thu cân đối ngân sách cho các huyện	7.168	
-	Hoàn trả nguồn CCTL của ngân sách tỉnh đã mượn sử dụng để giải phóng mặt bằng Dự án KCN Nhân Cơ	24.000	
-	Bố trí thanh toán nợ cho Dự án Cụm công trình thủy lợi Đắk Rô - Đắk Diêr	6.000	
-	Trang bị hệ thống biển báo chỉ dẫn phục vụ Công viên địa chất Đắk Nông	8.371	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm tiếp nhận và trả kết quả Thủ tục hành chính của Công an tỉnh	3.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Hỗ trợ Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh sửa chữa, nâng cấp hệ thống bãi tập, biến bản xây dựng đơn vị chính quy và khu tăng gia sản xuất của Tiểu đoàn 19	150	
-	Hỗ trợ Huyện Đăk Glong sửa chữa Đường giao thông từ Quốc lộ 28 đi thủy điện Đồng Nai 4 bị hư hỏng do mưa lũ trong năm 2018	4.000	
-	Hỗ trợ Huyện Đăk R'Lấp đầu tư nâng cấp Trường THCS Trần Hưng Đạo, xã Đăk Sin, nhằm phấn đấu hoàn thành tiêu chí về giao dục và đào tạo trong năm 2019	3.000	
-	Hoàn trả Quỹ phát triển đất của tỉnh (thực hiện kết luận Kiểm toán nhà nước năm 2017)	7.353	